

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-7.5%	11.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20231.55
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20233.14
(Baa1)
An toàn

2023

DT thuần

942
tỷ VNĐYoY
▼ 170
▼ 15.3%

2023

LN sau
thuế298
tỷ VNĐYoY
▲ 94.0
▲ 46.3%

2023

ROE

10.7%

+/- YoY
▲ 3.1%

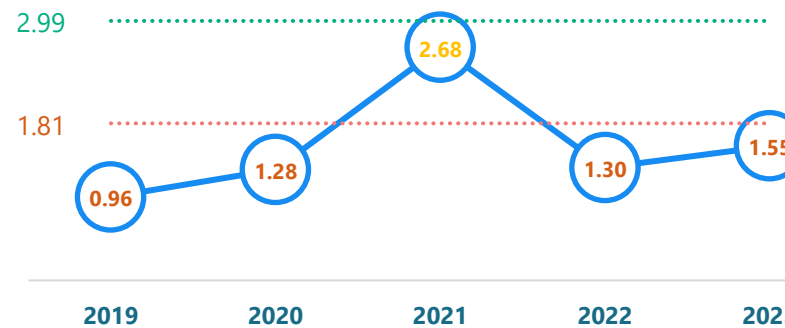
2023

ROA

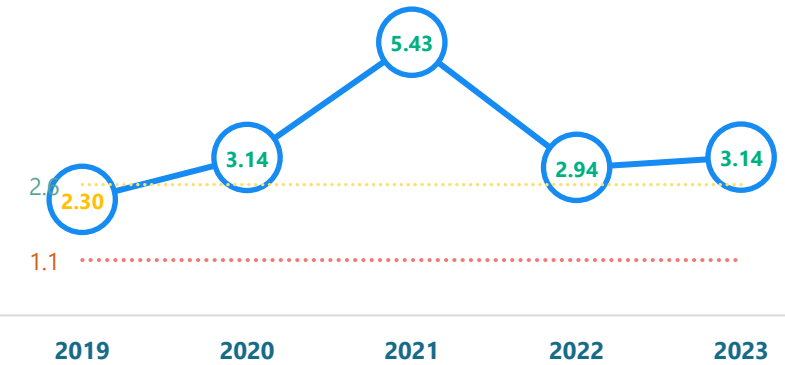
5.5%

+/- YoY
▲ 1.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGP** năm **2023** đạt **1.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

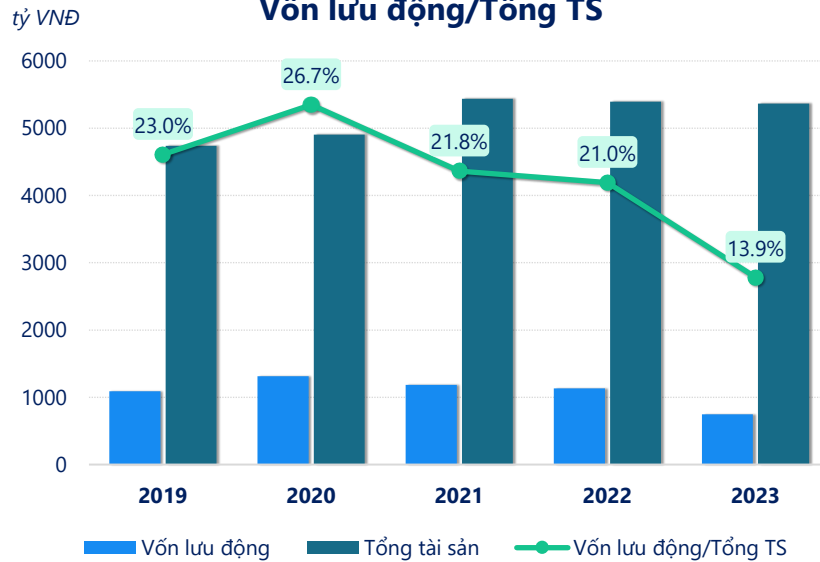
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.14** > **2.6**, cho thấy **SGP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SGP** ghi nhận doanh thu thuần **942.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **297.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.3%** và **tăng 46.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Vốn lưu động/Tổng TS

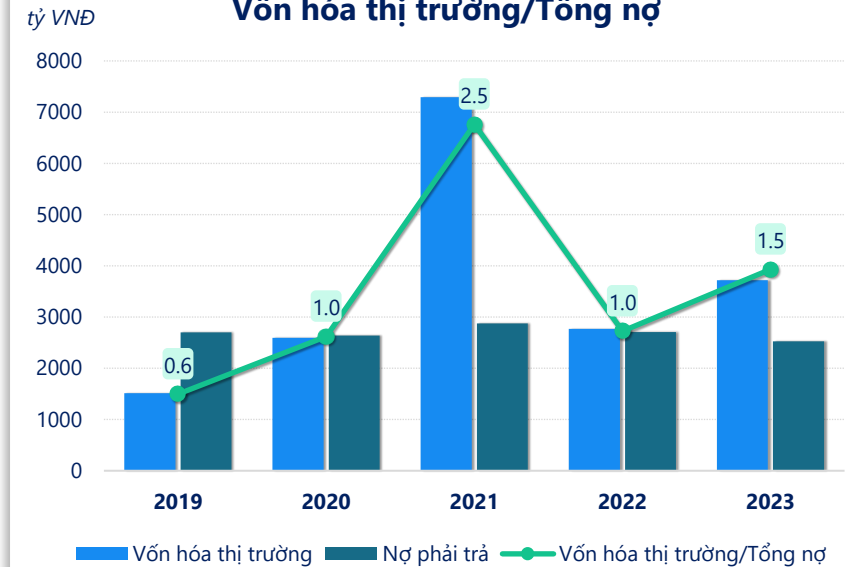


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

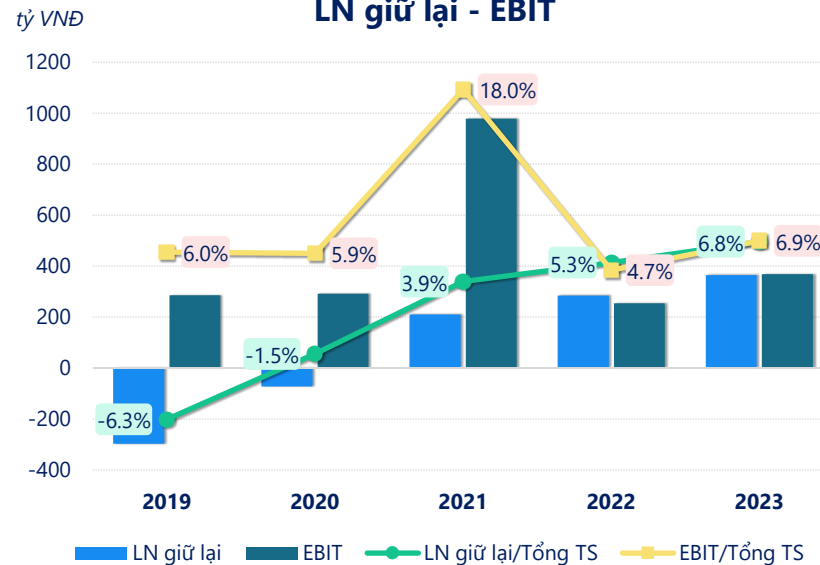
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.47, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

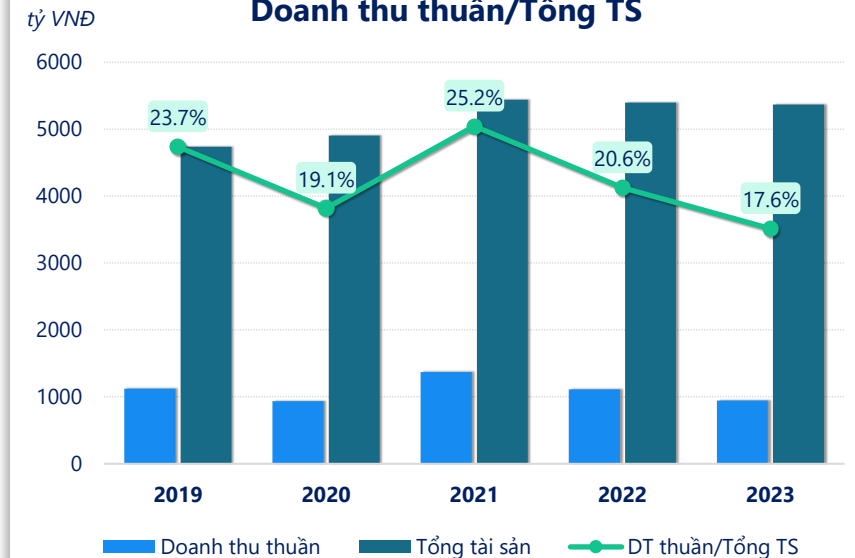
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,346	5,396	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,158	1,695	-31.7%
Tiền và tương đương tiền	374	202	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	853	-68.5%
Phải thu ngắn hạn	318	437	-27.2%
Hàng tồn kho	13.7	20.2	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	184	182	1.0%
Tài sản dài hạn	4,187	3,701	13.1%
Phải thu dài hạn	906	392	131%
Tài sản cố định	1,547	1,636	-5.4%
Bất động sản đầu tư	176	182	-3.0%
Tài sản dở dang	400	387	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,132	1,067	6.1%
Tài sản dài hạn khác	27.0	37.3	-27.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,504	2,709	-7.6%
Nợ ngắn hạn	397	564	-29.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	222	-87.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	90.9	-7.2%
Nợ dài hạn	2,107	2,145	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	70.0	96.8	-27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,841	2,687	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,841	2,687	5.7%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,121	936	1,371	1,112	942
Giá vốn hàng bán	661	597	808	736	621
Lợi nhuận gộp	460	338	563	376	321
Doanh thu HĐTC	64.5	92.6	82.6	54.6	78.5
Chi phí TC	11.0	5.91	5.36	17.2	6.74
Chi phí lãi vay	7.17	5.29	4.70	12.7	5.33
LN trong công ty LKLD	-80.6	7.19	532	53.3	42.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	154	138	188	227	64.5
LN thuần từ HĐKD	279	294	985	240	371
Lợi nhuận khác	-0.22	-8.37	-10.6	0.78	-7.76
LN trước thuế	279	286	974	241	363
Lợi nhuận sau thuế	206	233	889	204	298
LNST của CĐ cty mẹ	203	230	884	200	296

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	109	303	116	469
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-53.6	-397	83.7	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-80.2	153	-227	-345
Tiền đầu kỳ	158	195	170	229	202
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	-24.5	59.0	-26.8	188
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	195	170	229	202	391